

Luật số: /2025/QH15

Dự thảo 5.2025

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 06 năm 2019

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hệ thống giáo dục quốc dân

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông thực hiện giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

b) Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

c) Giáo dục nghề nghiệp gồm trung học nghề và cao đẳng, đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

d) Giáo dục đại học gồm đại học và sau đại học, đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ”.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình giáo dục, đạt chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng theo quy định của Luật này.

2. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung học nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương.

3. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân là văn bản do người có thẩm quyền cấp để xác nhận kết quả học tập cho người học sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc cấp cho người học khi dự thi để lấy chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Văn bằng, chứng chỉ do cơ sở giáo dục thuộc các loại hình và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân cấp có giá trị pháp lý như nhau.

5. Văn bằng, chứng chỉ số là văn bằng, chứng chỉ được cấp dưới dạng kỹ thuật số từ cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc từ cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Văn bằng, chứng chỉ số có giá trị pháp lý như văn bằng, chứng chỉ giấy.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định cụ thể về văn bằng, chứng chỉ số và lộ trình cấp, sử dụng văn bằng, chứng chỉ số”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc

1. Giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc.

Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 đến 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2. Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục.

3. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

4. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục tự triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng cơ sở giáo dục thành trung tâm văn hóa, khoa học và công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

4. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng quốc tế.

5. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo có kiểm soát (dữ liệu có kiểm soát) trong quản trị, quản lý và đào tạo trong giáo dục; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục, đồng bộ, thống nhất kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, các cấp quản lý giáo dục, kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là tập hợp các dữ liệu về cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học và các dữ liệu hành chính được hình thành trong quá trình tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân. Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo có giá trị pháp lý như văn bản giấy khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác thực điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ và phần mềm phục vụ phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện kết nối liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý chuyên ngành với cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo để cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin. Việc kết nối liên thông phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 6, khoản 7 Điều này”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một; việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; các trường hợp học sinh được học vượt lớp, học ở độ tuổi cao hơn hoặc thấp hơn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương

1. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông

a) Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; nội dung và hình thức sách giáo khoa không mang định kiến dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi và địa vị xã hội; sách giáo khoa thể hiện dưới dạng sách in, sách chữ nổi Braille, sách điện tử;

b) Mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa; việc xuất bản sách giáo khoa thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo quyết định việc lựa chọn sách giáo khoa sử dụng ổn định trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập theo từng môn học, hoạt động giáo dục ở từng cấp học để thẩm định sách giáo khoa. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa thẩm định.

Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

2. Tài liệu giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định và Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt. Tiêu chuẩn kỹ thuật về tài liệu giáo dục địa phương theo quy định pháp luật”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

1. Học sinh học hết chương trình tiểu học, chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng nhà trường xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình tiểu học, chương trình trung học cơ sở.

2. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nhân lực cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phát triển kỹ năng theo hướng ứng dụng, thực hành liên quan đến nhiều lĩnh vực nghề nghiệp, sản xuất, dịch vụ và sinh kế nhằm hướng tới việc làm, thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường lao động, thích ứng với môi trường hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Cơ sở giáo dục khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này khi được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 45 như sau:

“2. Học viên học hết chương trình giáo dục trung học cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được người đứng đầu cơ sở thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở xác nhận việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở”.

3. Học viên học hết chương trình trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở thực hiện chương trình giáo dục trung học phổ thông cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; trường hợp không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật này cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi loại hình nhà trường quy định tại khoản 2 Điều này; quy định cụ thể về điều kiện thành lập nhà trường, điều kiện được phép hoạt động giáo dục, việc đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm d khoản 1 Điều 52 như sau:

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp cao nhất là trung học phổ thông, trường trung cấp trên địa bàn tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường hợp quy định tại điểm d khoản này”.

“d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường dự bị đại học, trường cao đẳng và trường trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục được lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

a) Tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của Luật này;

b) Cá nhân trực tiếp đầu tư thành lập tổ chức kinh tế để thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật này”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là tổ chức quản trị nhà trường, đại diện các bên có lợi ích liên quan và được quy định tại Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng trường của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non dân lập là tổ chức quản trị nhà trường, do cộng đồng dân cư thành lập trường đề cử; chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, quy hoạch, kế hoạch phát triển, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần hội đồng trường gồm đại diện cộng đồng dân cư, đại diện chính quyền địa phương cấp cơ sở và người góp vốn xây dựng, duy trì hoạt động của nhà trường.

3. Hội đồng trường của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục là tổ chức quản trị nhà trường, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của nhà đầu tư.

Thành phần Hội đồng trường của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường được hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp.

4. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được quy định trong điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 61 như sau:

“1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho người học là người dân tộc thiểu số, người học thuộc gia đình định cư tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 61 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy định điều kiện học sinh được học trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học”.

19. Bổ sung khoản 3 Điều 63:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp dành cho người khuyết tật”.

20. Phương án 1.

Sửa đổi tên Chương IV “**Chương IV. NHÂN SỰ GIÁO DỤC**”; Bổ sung Điều 71a, Điều 71b sau Điều 71:

“Điều 71a. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

1. Định danh cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

a) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục là người được bổ nhiệm hoặc công nhận giữ chức vụ quản lý, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong cơ sở giáo dục;

b) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục theo phạm vi nhiệm vụ được giao;

c) Các vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong cơ sở giáo dục được xác định là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chuẩn của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

a) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục là nhà giáo phải đáp ứng chuẩn nghề nghiệp nhà giáo;

b) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục không là nhà giáo phải đáp ứng khung năng lực quy định tại bản mô tả vị trí việc làm của cơ sở giáo dục;

c) Ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phải đáp ứng các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quyền và nghĩa vụ của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

a) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với viên chức giữ chức vụ quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức.

Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục;

b) Ngoài việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản này, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục là nhà giáo phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

Trường hợp đạt yêu cầu về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo, cán bộ quản lý trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân được tham gia thỉnh giảng khi cơ sở giáo dục có nhu cầu hoặc được kiêm nhiệm công tác giảng dạy nếu cơ sở giáo dục phân công;

c) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề theo quy định của Chính phủ. Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

Điều 71b. Cán bộ quản lý giáo dục

1. Cán bộ quản lý giáo dục là người thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo theo phạm vi thẩm quyền được giao trong cơ quan quản lý giáo dục.

2. Cán bộ quản lý giáo dục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về công chức.

3. Nhà giáo được cấp có thẩm quyền chuyển sang vị trí cán bộ quản lý giáo dục được bảo lưu các chế độ phụ cấp đối với nhà giáo trong thời gian 12 tháng theo quy định của Chính phủ.

20. Phương án 2. Giữ quy định như Luật Giáo dục hiện hành.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 85 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này, học sinh, sinh viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện đạt mức cấp học bổng theo quy định; sinh viên tại cơ sở giáo dục đại học đang học chương trình đào tạo để thực hiện các Chương trình, Đề án phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp mới do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có kết quả học tập, rèn luyện đạt mức cấp học bổng theo quy định. Nhà nước cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 như sau:

“2. Chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục.

Mức thu dịch vụ tuyển sinh mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục gồm việc cung cấp các dịch vụ giáo dục nhưng không phải là dịch vụ giảng dạy để hỗ trợ về hệ thống hoặc phương pháp giáo dục không trùng với các hoạt động được ngân sách nhà nước hoặc nguồn thu học phí đảm bảo thì được xác định mức thu theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 99 như sau:

“3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí. Trẻ em, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 102 như sau:

“3. Việc chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục phải bảo đảm sự ổn định và phát triển của trường, trên cơ sở thỏa thuận và thống nhất của đa số nhà đầu tư.

Sau khi thực hiện chuyển nhượng vốn, nhà trường có trách nhiệm thông báo tới cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“Điều 103. Chính sách ưu đãi đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thực

1. Cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thực được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 85 và Điều 99 của Luật này.

2. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực, cơ sở giáo dục phổ thông tư thực được hưởng chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

26. Sửa đổi khoản 3 Điều 104 như sau:

“3. Quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục”.

27. Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 105:

“1a. Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 105 như sau:

“2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên.”

29. Bổ sung khoản 2a, 2b sau khoản 2 Điều 107:

“2a. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

2b. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, mở rộng hoạt động đào tạo, đầu tư, hợp tác, nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục uy tín ở nước ngoài góp phần quảng bá giáo dục Việt Nam với các nước, tăng khả năng xuất khẩu giáo dục, tiếp cận công nghệ hiện đại, thúc đẩy ngoại giao tri thức”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 107 như sau:

“4. Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

“Điều 109. Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận khi cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp và chương trình giáo dục bảo đảm chất lượng của nước cấp bằng, đồng thời phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ký thỏa thuận quốc tế về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng; quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng; cung cấp thông tin về cơ sở giáo dục đại học bảo đảm chất lượng được nước sở tại công nhận”.

32. Sửa đổi tên Mục 3 Chương VIII như sau:

“Mục 3. Đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Đánh giá chất lượng giáo dục

a) Mục tiêu của đánh giá chất lượng giáo dục nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục; xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn; làm căn cứ để giải trình với cơ quan quản lý, các bên liên quan và xã hội; hỗ trợ người học trong việc lựa chọn cơ sở giáo dục phù hợp;

b) Nguyên tắc đánh giá chất lượng giáo dục phải bảo đảm: khách quan, trung thực, công khai, minh bạch, phù hợp với mục tiêu giáo dục và đặc thù của cơ sở giáo dục; kết hợp giữa tự đánh giá và đánh giá ngoài, bảo đảm tính toàn diện và cải tiến liên tục; được thực hiện định kỳ và tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

c) Đối tượng đánh giá chất lượng giáo dục bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

2. Kiểm định chất lượng giáo dục

a) Mục tiêu của kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định và công nhận mức độ đạt tiêu chuẩn chất lượng của cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo; bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục; làm căn cứ để giải trình, công khai chất lượng với các cơ quan quản lý và xã hội; hỗ trợ người học và nhà tuyển dụng trong việc lựa chọn cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo và nguồn nhân lực;

b) Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm: độc lập, khách quan, trung thực, công khai, minh bạch, bình đẳng, định kỳ và tuân thủ pháp luật;

c) Đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm: cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo thuộc các trình độ của giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

“Điều 111. Nội dung quản lý nhà nước về đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Đánh giá chất lượng giáo dục

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về: tiêu chuẩn, quy trình, chu kỳ đánh giá chất lượng đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; sử dụng kết quả đánh giá trong quản lý và phát triển giáo dục; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đánh giá chất lượng tại các cấp học.

2. Kiểm định chất lượng giáo dục

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục; việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định; việc giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp”.

36. Thay cụm từ “03 tháng tuổi” thành “06 tháng tuổi” tại Điều 23, Điều 26.

Thay cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Giáo dục và Đào tạo” tại điểm đ khoản 1 Điều 52, khoản 3 Điều 105.

Bỏ cụm từ “và đại diện chủ sở hữu” tại điểm a khoản 1 Điều 47.

Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 3 Điều 104.

Bỏ cụm từ “Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 8, khoản 5 Điều 43, khoản 3 Điều 53, khoản 3 Điều 62, khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, khoản 2 Điều 72, khoản 4 Điều 74, khoản 4 Điều 105.

Bỏ cụm từ “trừ trung tâm giáo dục nghề nghiệp” tại khoản 3 Điều 65.

Bỏ cụm từ “và quy định trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên” tại điểm b khoản 2 Điều 112.

37. Bãi bỏ khoản 3 Điều 10, Điều 18, khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 44, Điều 49, Điều 50, Điều 51; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 52; Điều 68, khoản 3 Điều 105, Điều 113, Điều 115.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Điều khoản chuyển tiếp:

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày....tháng.....năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn